UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ PHƯỚC TRÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 120/BC-UBND	*Phước Trà, ngày 13 tháng 04 năm 2026*

BÁO CÁO

Công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2026

Kính gửi: Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng

Thực hiện Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Phước Trà về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách nhà nước về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026.

UBND xã Phước Trà báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN quý 1 năm 2026, cụ thể như sau:

I. TỔNG THU NSNN QUÝ I NĂM 2026: 155.064,490 triệu đồng/207.584,000 triệu đồng, đạt 74,7% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã. Gồm:

1. Thu nội địa: 1.395,418 triệu đồng/4.500,000 triệu đồng, đạt 31% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã, trong đó: Phần cân đối ngân sách xã được hưởng: 1.197,095 triệu đồng/2.340,000 triệu đồng, đạt 51,07% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã, gồm:

a) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc danh: 73,650 triệu đồng/700,000 triệu đồng, đạt 10,5% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã.

b) Thuế thu nhập cá nhân: 31,357 triệu đồng/190,000 triệu đồng, đạt 16,5% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã.

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp: 47,771 triệu đồng.

d) Lệ phí trước bạ: 497,715 triệu đồng/1.030,000 triệu đồng, đạt 48,3% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã.

e) Thu phí và lệ phí: 16,637 triệu đồng/230,000 triệu đồng, đạt 7,2% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã.

f) Các khoản thu về nhà đất: 702,962 triệu đồng/350,000 triệu đồng, đạt 200,4% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 0,070 triệu đồng;

- Thu tiền sử dụng đất: 702,892 triệu đồng.

g) Thu khác ngân sách: 8,687 triệu đồng/1.500 triệu đồng, đạt 0,5% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 92.851,069 triệu đồng/203.084,000 triệu đồng, đạt 45,7% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã.

a) Thu cân đối ngân sách: 55.809,000 triệu đồng;

b) Thu bổ sung có mục tiêu: 37.042,069 triệu đồng;

3. Thu chuyển nguồn ngân sách: 60.818,003 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu 01 kèm theo)

II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2026

Tổng chi ngân sách quý I năm 2026: 38.576,516 triệu đồng/205.428,000 triệu đồng, đạt 18,7% so với dự toán giao, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 1.540,516 triệu đồng/29.586 triệu đồng, đạt 5,2% dự toán giao.

2. Chi thường xuyên: 37.036,000 triệu đồng, đạt 21,6 % dự toán giao.

(Chi tiết theo biểu 02 kèm theo)

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN quý I năm 2026; UBND xã Phước Trà kính báo cáo Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính TPĐN;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Hùng

santh-13/04/2026 15:13:38-santh-santh-santh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số ...120/BC-UBND ngày ...13..tháng 4 năm 2025 của UBND xã Phước Trà)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện quý 1 năm 2026	
	DTTP giao	HĐND xã giao	Thực hiện	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5
TỔNG THU NỘI ĐỊA PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	**207.584,000**	**207.584,000**	**155.064,490**	**74,700**
A. THU NỘI ĐỊA	**4.500,000**	**4.500,000**	**1.395,418**	**31,009**
I. THUẾ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	**500,000**	**500,000**	**16,639**	**3,328**
1. Phí, lệ phí	**20,000**	**20,000**	**16,639**	**83,195**
2. Thu tiền cho thuê đất	**480,000**	**480,000**	**0,000**	**0,000**
II. CHI CỤC THUẾ (THUẾ CƠ SỞ) VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC QUẢN LÝ THU	**4.000,000**	**4.000,000**	**1.378,779**	**34,469**
1. Thu từ các thành phần KT ngoài QD	**700,000**	**700,000**	**73,650**	**10,521**
- Thuế giá trị gia tăng	580,000	580,000	73,650	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	120,000	120,000	0,000	
2. Thuế thu nhập cá nhân	**190,000**	**190,000**	**31,357**	**16,504**
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	**0,000**	**0,000**	**47,771**	
4. Lệ phí trước bạ	**1.030,000**	**1.030,000**	**497,715**	**48,322**
5. Thu phí, Lệ phí	**230,000**	**230,000**	**16,637**	**7,233**
Trong đó: - Phí lệ phí TW	*0,000*	*0,000*	*6,618*	
'- Lệ phí môn bài	*0,000*	*15,000*		
'- Phí, lệ phí khác	*0,000*	*60,000*	*10,019*	
6. Tiền sử dụng đất	**350,000**	**350,000**	**702,962**	**200,846**
Trong đó: - Thuế sử dụng đất phi NN			*0,070*	
7. Thu khác ngân sách	**1.500,000**	**1.500,000**	**8,687**	**0,579**
- Trong đó: Thu khác NS xã	*65,000*	*65,000*	*8,687*	
B. THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	**203.084,000**	**203.084,000**	**92.851,069**	**45,721**
1. Bổ sung cân đối	167.427,000	167.427,000	55.809,000	
2. Bổ sung có mục tiêu	35.657,000	35.657,000	37.042,069	

santh-13/04/2026 15:13:36-santh-santh-santh-santh

Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện quý 1 năm 2026	
	DTTP giao	HĐND xã giao	Thực hiện	Đạt tỷ lệ %
C. THU CHUYỂN NGUỒN			**60.818,003**	
D. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			**0,000**	
THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**205.428,000**	**205.428,000**	**154.596,167**	**75,256**
1. Thu nội địa	**2.344,000**	**2.344,000**	**1.197,095**	**51,071**
- Các khoản thu 100%	*1.325,000*	*1.325,000*	*507,907*	
- Các khoản thu theo tỷ lệ %	*1.019,000*	*1.019,000*	*689,188*	
2. Thu bổ sung ngân sách	**203.084,000**	**203.084,000**	**92.581,069**	**45,588**
3. Thu viện trợ				
4. Thu chuyển nguồn			**60.818,003**	
5. Thu kết dư				

santh-13/04/2026 15:13:56-santh-santh-santh-santh

Biểu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số ……../BC-UBND ngày …….tháng 4 năm 2025 của UBND xã Phước Trà)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán 2026		Thực hiện quý 1 năm 2026	
	UBND TP giao	HĐND xã giao	Thực hiện	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5
TỔNG CHI NSĐP (A+B)	**205.428,000**	**205.428,000**	**38.576,516**	**18,779**
A. TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP	**205.428,000**	**205.428,000**	**38.576,516**	**18,779**
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	**29.586,000**	**29.586,000**	**1.540,516**	**5,207**
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	**170.817,000**	**170.817,000**	**37.036,000**	**21,682**
1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	**70.443,000**	**70.443,000**	**19.115,000**	**27,135**
1.1. Chi sự nghiệp giáo dục	69.943,000	69.943,000	19.115,000	27,329
1.2. Chi sự nghiệp đào tạo (theo định mức)	500,000	500,000	0,000	0,000
2. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	**8.747,000**	**8.747,000**	**211,918**	**2,423**
3. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	**1.073,000**	**1.073,000**	**294,780**	**27,473**
4. Sự nghiệp thể dục - thể thao	**134,000**	**134,000**	**0,000**	**0,000**
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	**284,000**	**284,000**	**27,000**	**9,507**
6. Chi đảm bảo xã hội	**7.499,000**	**7.499,000**	**3.114,000**	**41,526**
7. Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	**58.872,000**	**58.872,000**	**11.249,000**	**19,108**
8. Chi An ninh	**867,000**	**867,000**	**202,176**	**23,319**
9. Chi Quốc phòng	**3.782,000**	**3.782,000**	**715,278**	**18,913**
10. Chi khoa học công nghệ	**2.000,000**	**2.000,000**	**0,000**	**0,000**
11. Chi sự nghiệp kinh tế	**12.401,000**	**12.401,000**	**2.074,000**	**16,724**
12. Sự nghiệp môi trường (chi theo định mức)	**2.693,000**	**2.693,000**	**105,250**	**3,908**
13. Chi khác	**2.022,000**	**2.022,000**	**0,000**	**0,000**
III. CHI CTMT QUỐC GIA, CTMT, DA				
IV. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	**3.395,000**	**3.395,000**	**0,000**	**0,000**
V. CHI VIỆN TRỢ	**1.630,000**	**1.630,000**	**0,000**	**0,000**
B. CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**

santh-13/04/2026 15:13:56 santh-santh-santh